

学	xué	learn
采访	cǎifǎng	interview
原来	yuánlái	original, at first
延长	yáncháng	extend, lengthen
差不多	chà bu duō	approximately
不过	búguò	but
从来	cónglái	always, all along
一般	yībān	normal
散步	sàn bù	go for a walk
功课	gōngkè	schoolwork, homework
不一定	bù yíding	not necessarily
像	xiàng	resemble, take after
网球	wǎngqiú	tennis
排球	páiqú	volleyball
游泳	yóu yǒng	swimming
游	yóu	swimm
感谢	gǎnxiè	thank
接受	jiēshòu	accept
练	liàn	practise
久	jiǔ	long, for a long time
好	hǎo	well
钟头	zhōngtóu	hour
效果	xiàoguǒ	effect, result
挺	tǐng	quite
好处	hǎochù	benefit, advantage
坏处	huàichù	harm, disadvantage
慢性病	màn xìng bìng	chronic disease
高血压	gāo xuè yā	high blood pressure
失眠	shī mián	insomnia
必须	bì xū	must

打鱼	dǎ yú	fishing
晒	shài	dry
网	wǎng	net
秒	miǎo	second
寒假	hánjià	winter vacation
暑假	shǔjià	summer vacation
结婚	jié hūn	marry
周	zhōu	week
死	sǐ	die
天津	Tiānjīn	Tianjin